

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cấp nước Phú Mỹ

Ngày	29,000 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	0.3%	4.3%

DT thuần	Q1/24
93.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60 7.6%	
YoY: ▲ 12.6 15.6%	

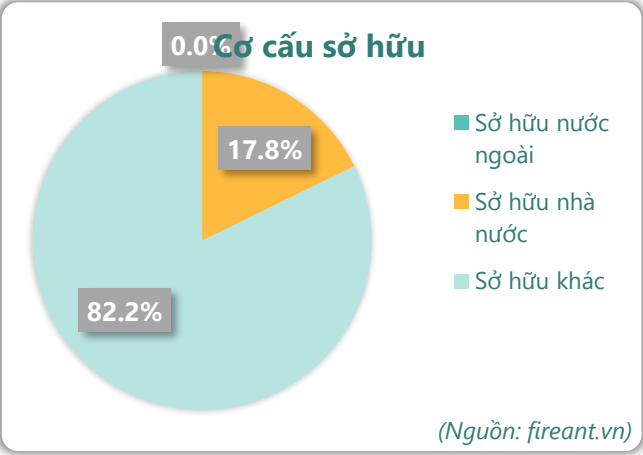
LN thuần	Q1/24
33.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20 10.7%	
YoY: ▲ 16.9 103%	

LN sau thuế	Q1/24
31.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 14.7%	
YoY: ▲ 13.2 73.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
36.3%	
YoY: +/- ▲ 2.8%	

ROE (TTM)	Q1/24
21.4%	
YoY: +/- ▲ 1.5%	

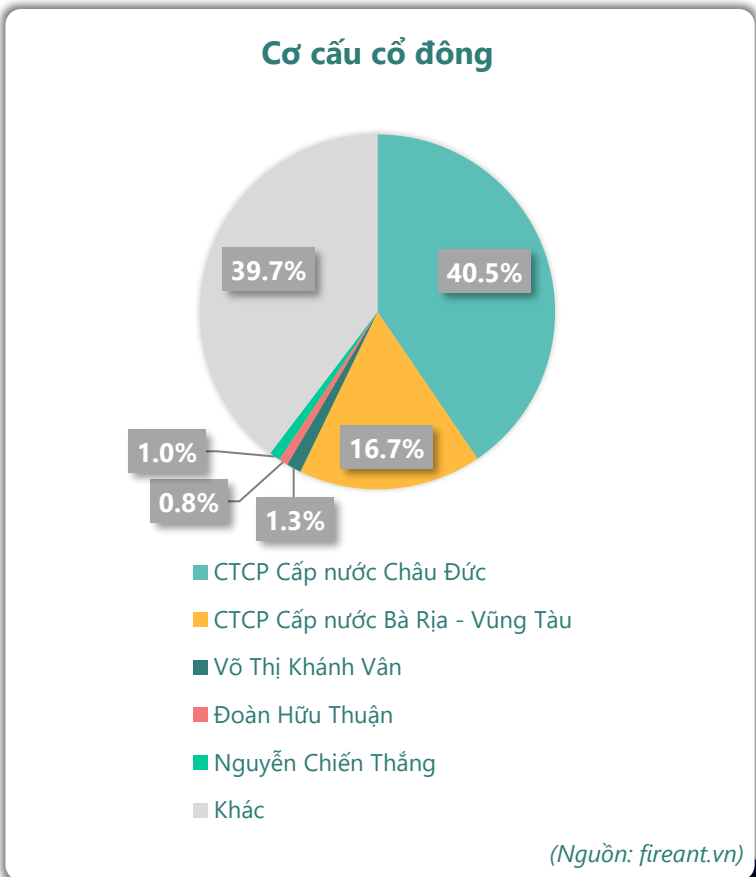
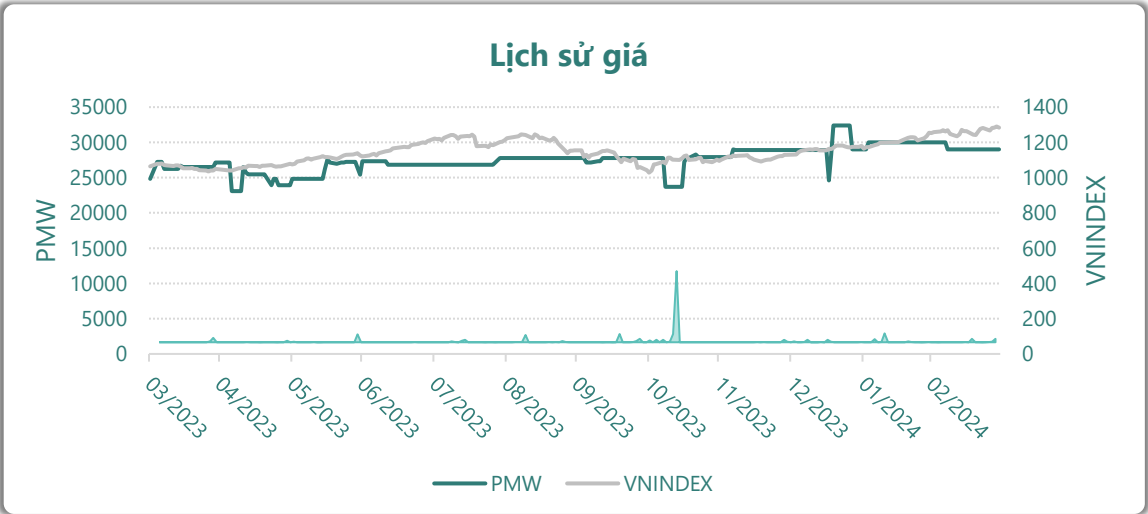
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,089 - 32,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,450
Số lượng CPLH (CP)	49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	2,570
P/E	11.3



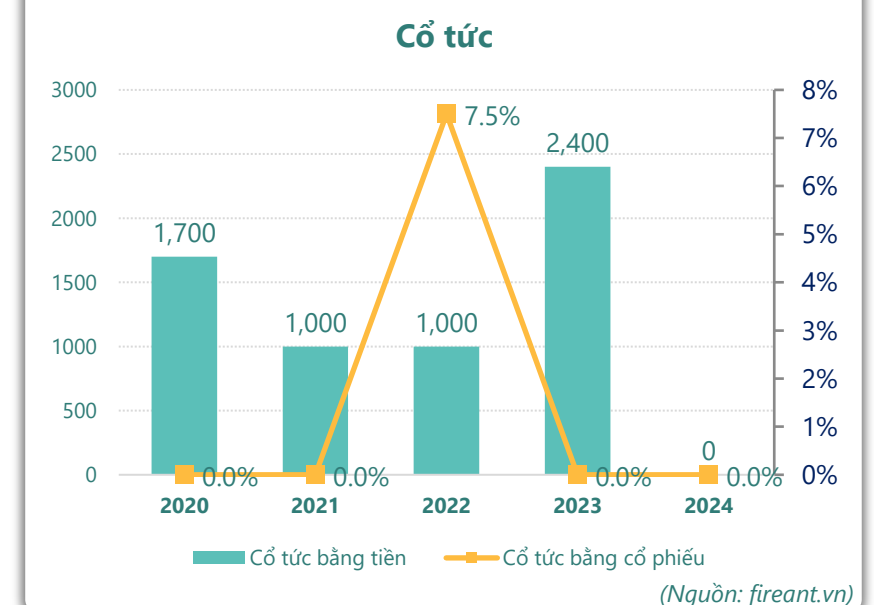
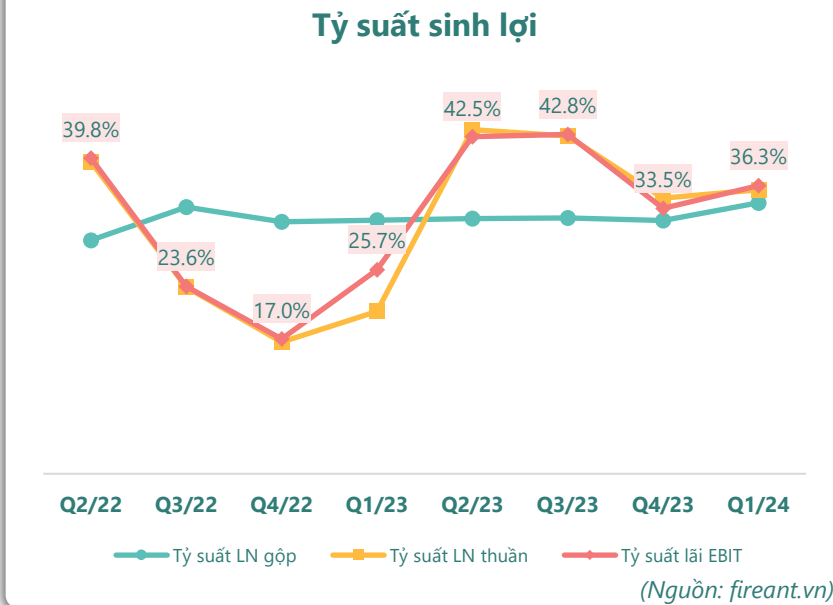
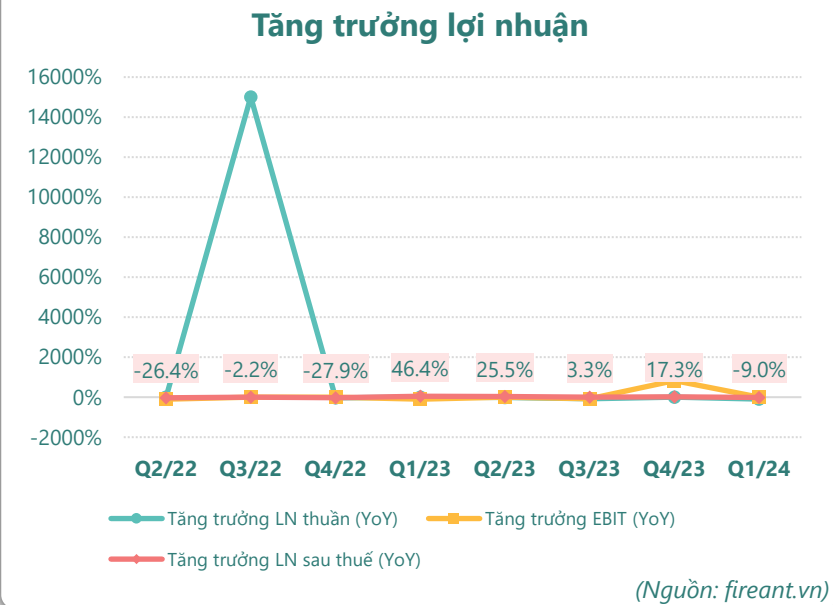
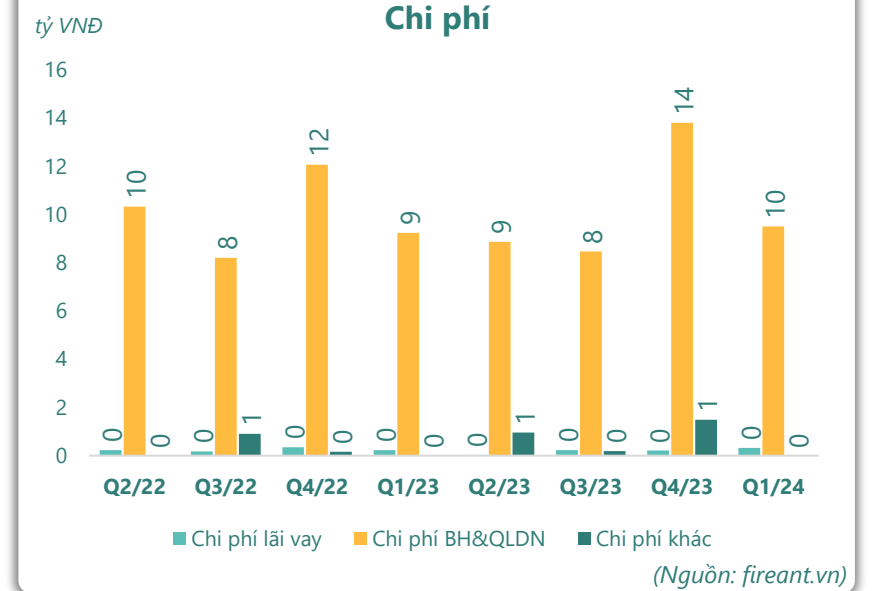
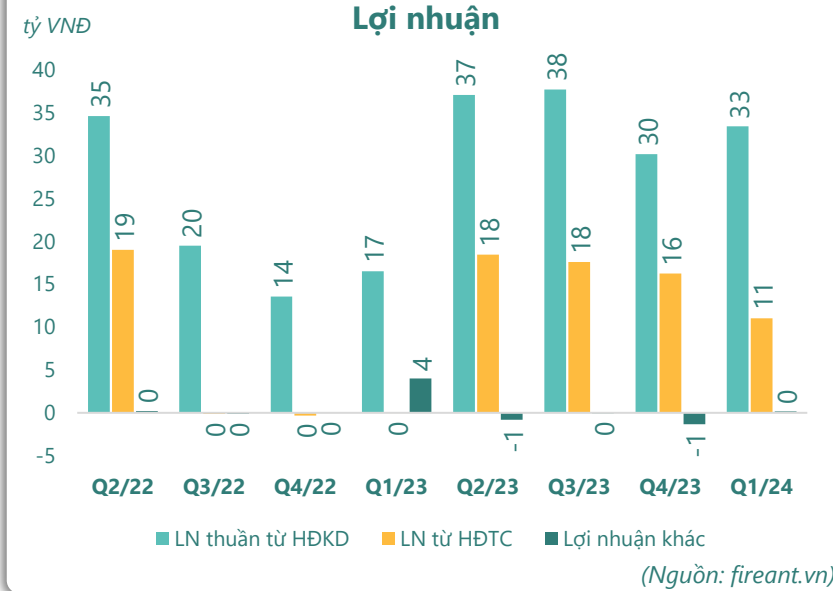
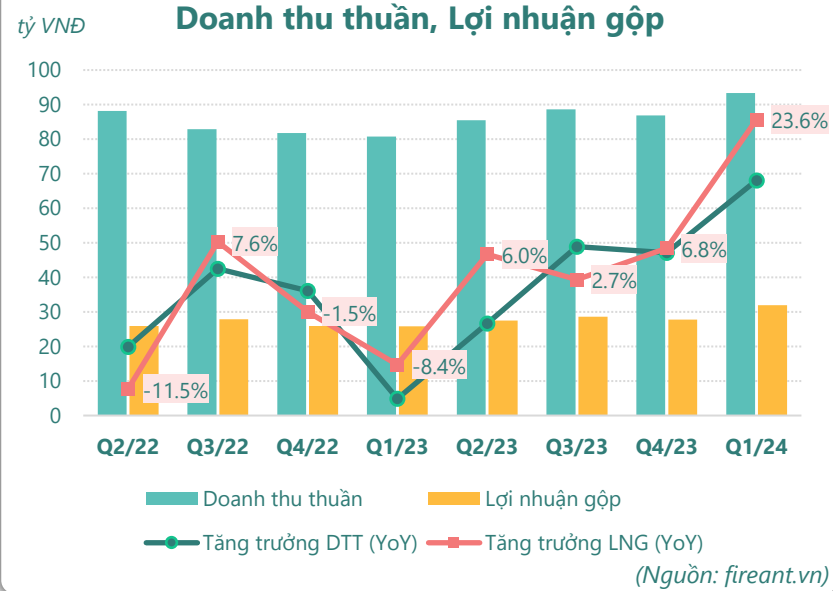
DT thuần	2023
342	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -1.1%	

LN thuần	2023
103	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.9 21.4%	

LN sau thuế	2023
97.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.7 23.9%	



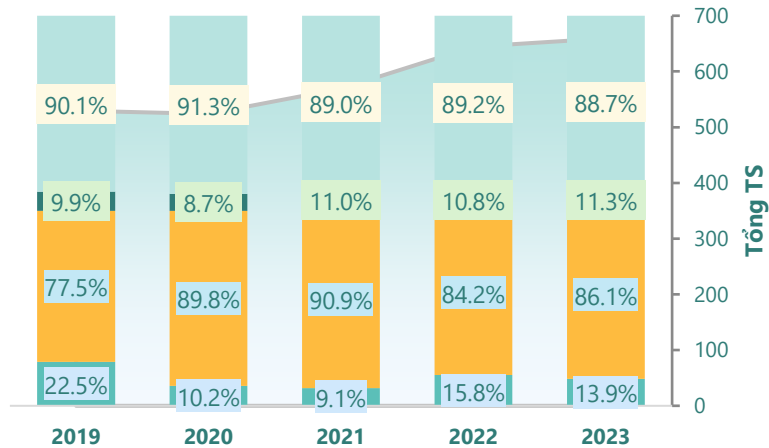
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

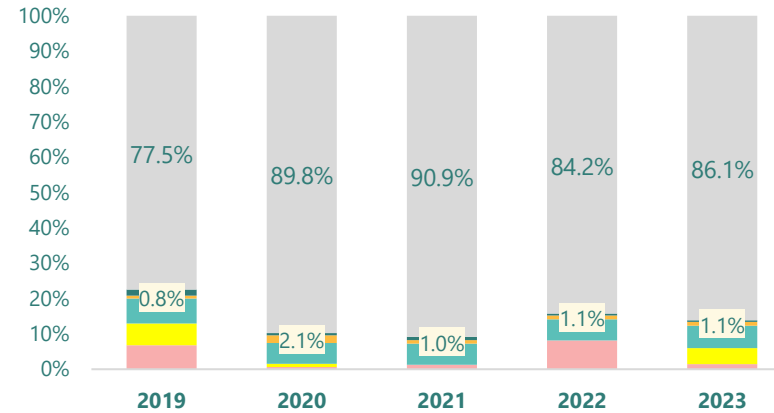
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

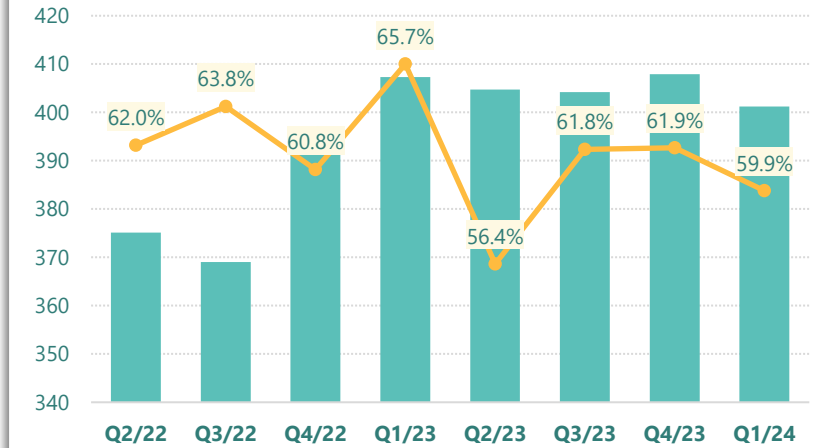


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

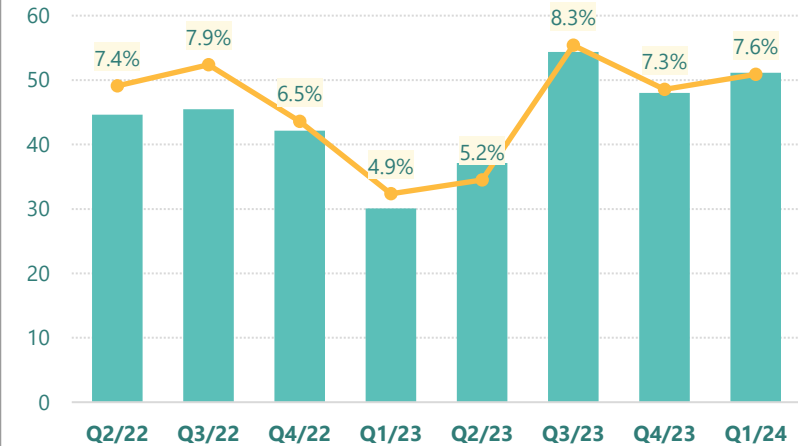


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

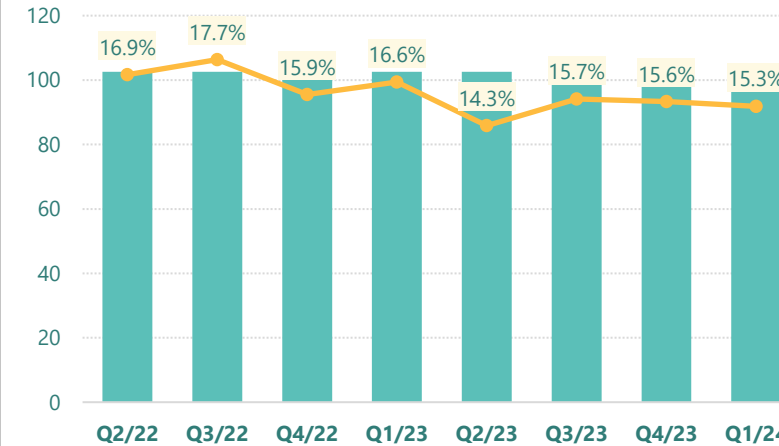


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

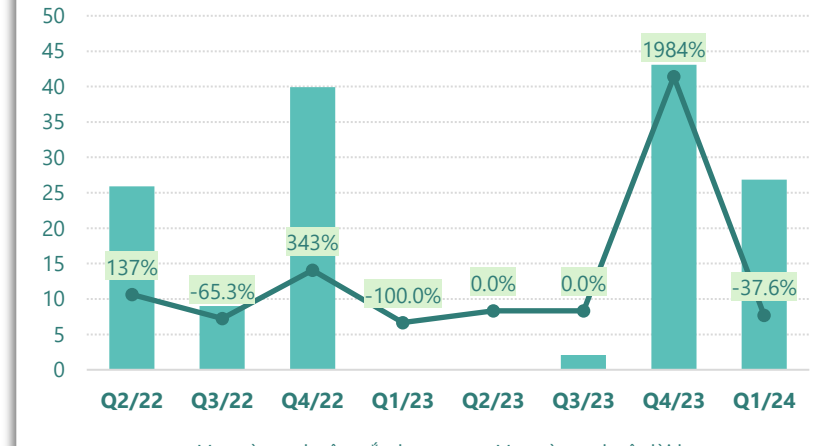


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

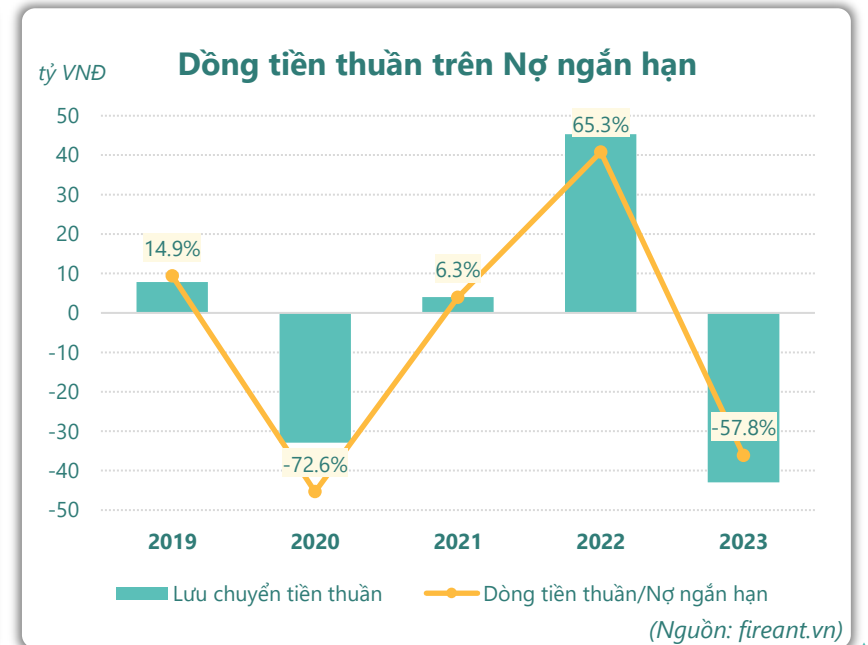
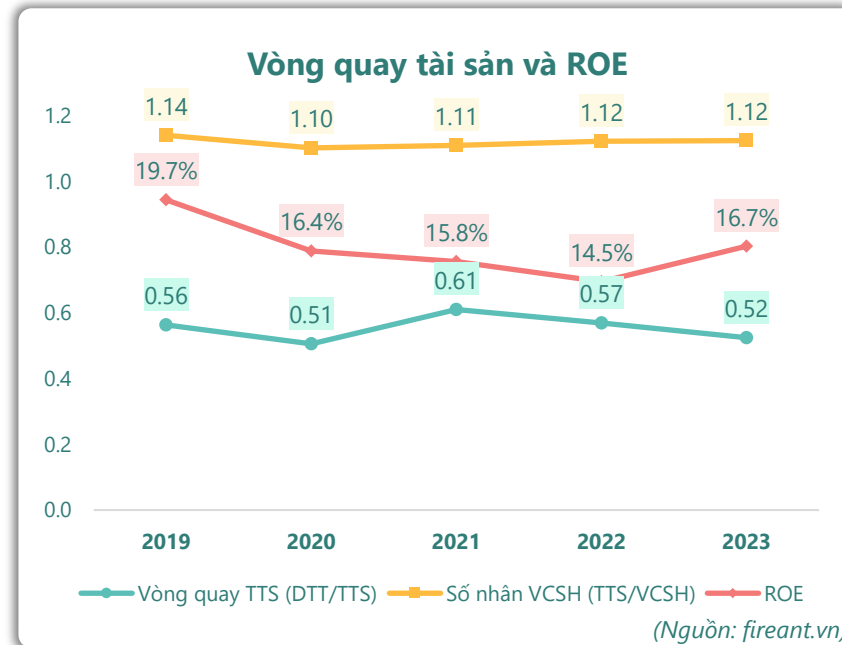
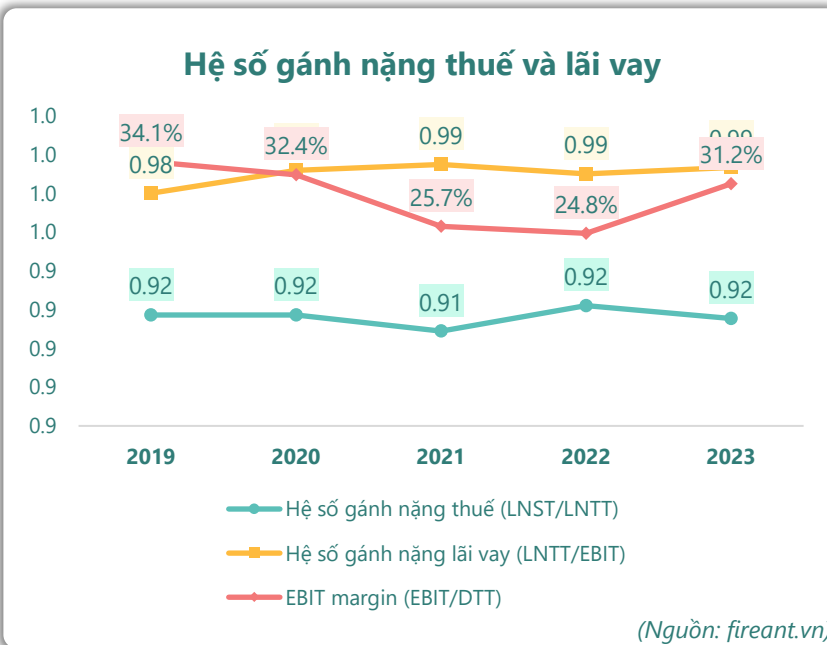
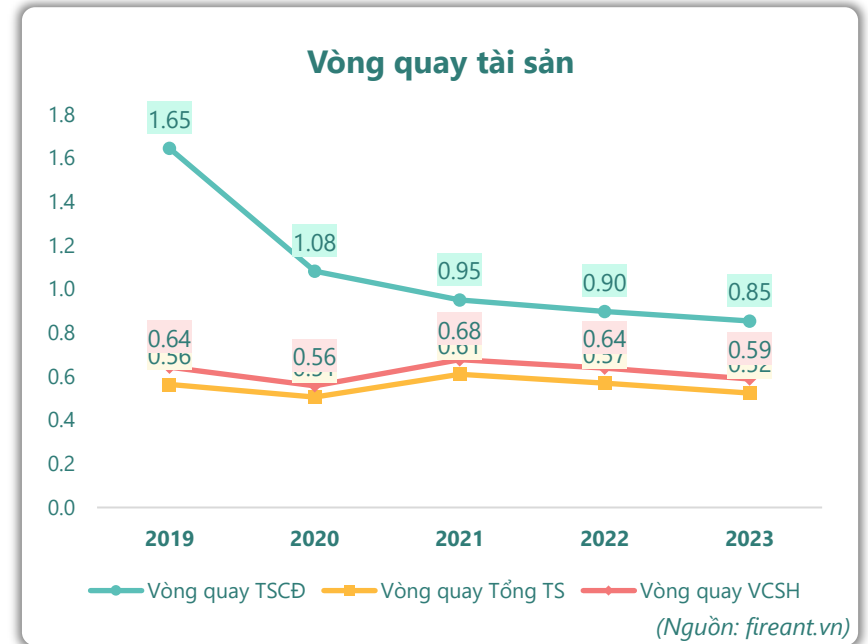
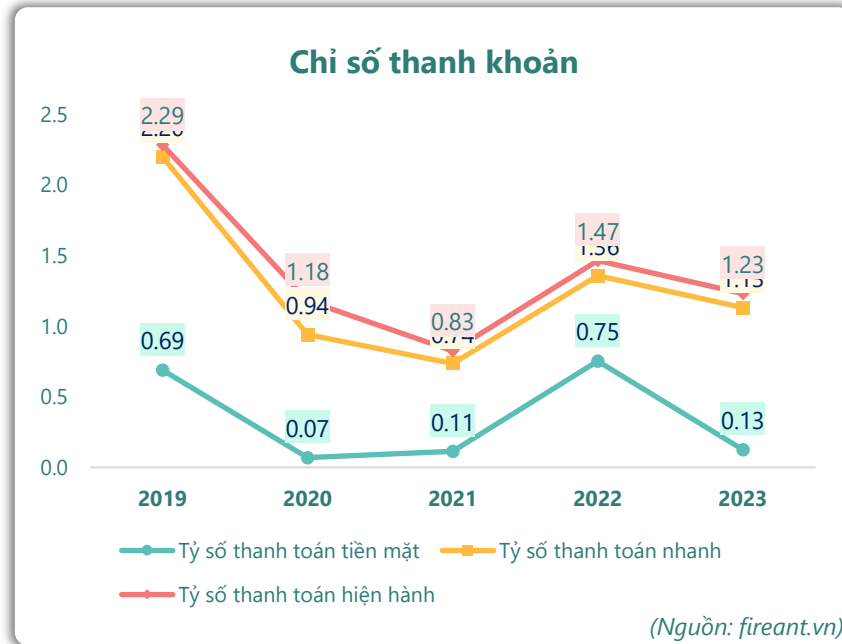
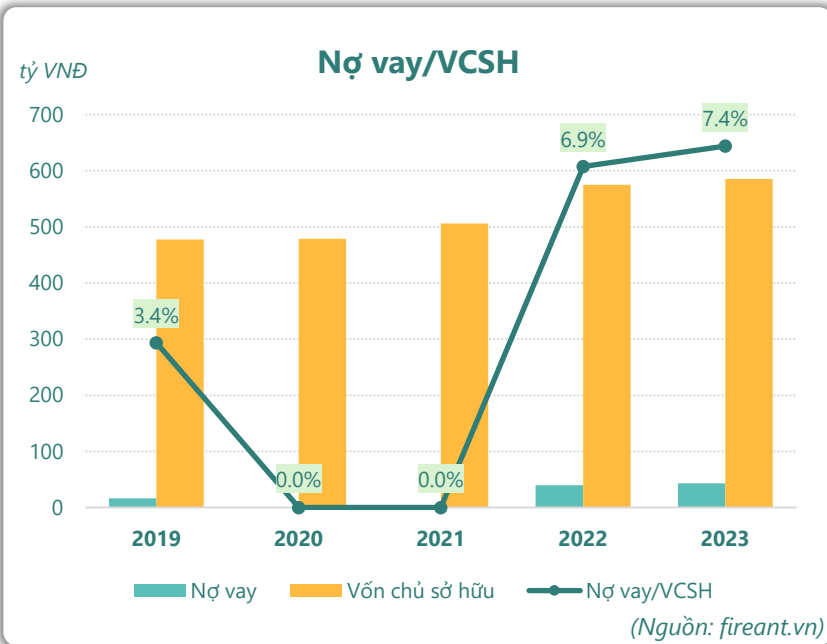


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	93.4	80.8	15.6%	342	345	-1.1%
Giá vốn hàng bán	61.5	54.9	12.0%	233	237	-2.0%
Lợi nhuận gộp	31.9	25.8	23.6%	109	108	1.1%
Doanh thu HĐTC	11.4	0.19	5875%	35.3	19.3	82.3%
Chi phí TC	0.32	0.23	40.7%	0.72	0.86	-17.2%
Chi phí lãi vay	0.32	0.23	40.7%	0.72	0.86	-17.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.28	2.93	11.9%	13.0	15.7	-17.4%
Chi phí QLDN	6.23	6.32	-1.4%	27.4	25.6	7.1%
LN thuần từ HĐKD	33.4	16.5	103%	103	85.1	21.4%
Lợi nhuận khác	0.16	4.01	-96.0%	2.69	-0.19	1533%
LN trước thuế	33.6	20.5	63.8%	106	84.9	24.8%
Lợi nhuận sau thuế	31.3	18.1	73.0%	97.0	78.3	23.9%
LNST của CĐ cty mẹ	31.3	18.1	73.0%	97.0	78.3	23.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.21	24.0	42.4	22.5	27.3	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.5	-9.02	-43.8	-25.8	-7.03	2.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.1	-40.1	43.6	-57.9	-19.0	-16.2
Tiền đầu kỳ	11.9	52.3	27.2	69.3	8.02	9.33
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-25.1	42.1	-61.3	1.31	3.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.3	27.2	69.3	8.02	9.33	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	670	659	1.7%
Tài sản ngắn hạn	105	91.6	15.0%
Tiền và tương đương tiền	13.2	9.33	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	47.9	41.7	14.8%
Hàng tồn kho	21.0	7.44	182%
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	3.10	4.7%
Tài sản dài hạn	565	568	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	401	408	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.2	48.0	6.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.1	9.34	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.9	74.3	-20.7%
Nợ ngắn hạn	58.9	74.3	-20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.9	43.1	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	15.9	18.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	611	585	4.5%
Vốn chủ sở hữu	611	585	4.5%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

